

Bản án số: 11/2025/HNGĐ-PT
Ngày 12 - 3 - 2025
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Phương

Các Thẩm phán: Ông Dương Hùng Quang

Ông Đặng Minh Trung

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Nguyên là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Hữu Duy Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 53/2024/TLPT-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2024 về việc “Ly hôn”.

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 101/2024/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hiển bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 50/2025/QĐ-PT ngày 21 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn S, sinh năm 1950 (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Khóm C, thị trấn R, huyện N, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn S: Ông Nguyễn Thanh S1, sinh năm 1965; Địa chỉ cư trú: Số C đường số B, khu phố B, phường P, quận G, thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Trần Thị S2, sinh năm 1953 (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Khóm C, thị trấn R, huyện N, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Trần Thị S2: Ông Trần Chi L, sinh năm 1975; Địa chỉ cư trú: ấp A, xã H, huyện N, tỉnh Cà Mau (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Lê Tiết N, sinh năm 1982 (vắng mặt);

- Anh Nguyễn Ngọc A, sinh năm 1980 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ cư trú: Khu V, phường L, quận B, thành phố Cần Thơ.

- Chị Lê Tiết T, sinh năm 1984 (vắng mặt);
- Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1979 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ cư trú: Khóm A, thị trấn R, huyện N, tỉnh Cà Mau.

- Chị Lê Tiết H, sinh năm 1980 (vắng mặt);
- Anh Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1978 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp Đ, xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau.

- Anh Lê Văn C, sinh năm 1989 (có mặt);
- Chị Trần Thúy N1, sinh năm 1993 (vắng mặt);
- Anh Lê Văn G, sinh năm 1986 (vắng mặt);
- Chị Lê Thị M, sinh năm 1988 (vắng mặt);
- Anh Lê Văn T2, sinh năm 1993 (vắng mặt);
- Chị Lê Bé T3, sinh năm 1992 (vắng mặt);
- Ông Huỳnh Hoàng A1, sinh năm 1965 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: Khóm C, thị trấn R, huyện N, tỉnh Cà Mau.

- Ban Q (xin vắng mặt); Địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau.
- Ủy ban nhân dân thị trấn R, huyện N, tỉnh Cà Mau. Địa chỉ: Khóm A, thị trấn R, huyện N, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bà Trần Thị S2 (là bị đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo lời trình bày của các bên đương sự và kết quả xét xử sơ thẩm, vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Lê Văn S và bà Trần Thị S2 kết hôn vào năm 1978, không có đăng ký kết hôn, trong quá trình chung sống đến năm 2018 thì giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do mất lòng tin lẫn nhau, mâu thuẫn với nhau về kinh tế, tài sản và trong lời lẽ giao tiếp giữa vợ chồng. Từ đó, ông Lê Văn S xin ly hôn bà Trần Thị S2 và được bà Trần Thị S2 đồng ý.

Con chung có 06 người tên là Lê Tiết H; Lê Tiết N; Lê Tiết T4; Lê Văn C; Lê Văn G và Lê Văn T2. Tất cả các người con đều đủ tuổi thành niên và có gia đình riêng nên ông Lê Văn S và bà Trần Thị S2 không yêu cầu giải quyết. Về nợ là không có.

Về tài sản chung có sự tranh chấp về việc phân chia giữa ông Lê Văn S và bà Trần Thị S2, tài sản bao gồm:

- Phần đất thứ nhất có diện tích 100.850,8 m² do L1 Ngư Trường giao khoán cho hộ gia đình, thuộc thửa số 23, 26 tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại khóm C, thị trấn R, huyện N, tỉnh Cà Mau theo Hợp đồng giao khoán lập ngày 07/01/2015 giữa Ban Q

với hộ gia đình ông Lê Văn S (do ông Lê Văn S đại diện), thời hạn nhận khoán 20 năm. Phần đất này được giám định về giá trị cây trồng là 499.200.000 đồng. Phần đất này ông Lê Văn S yêu cầu được nhận đất và giao lại cho bà Trần Thị S2 30% giá trị thành quả lao động. Còn bà Trần Thị S2 yêu cầu chia đôi thành quả lao động theo biên bản định giá ngày 30/6/2021 của Hội đồng định giá huyện N bằng 3.025.524.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Trần Thị S2 yêu cầu nhận đất và hoàn trả ½ giá trị thành quả lao động, công sức đầu tư cho ông Lê Văn S bằng số tiền 1,5 tỷ đồng.

- Phần đất thứ hai có diện tích theo đo đạc bằng 5.737,9m², trên phần đất có 02 căn nhà; 01 cái cống sỏ vuông, phần đất này được thẩm định giá trị bằng 344.274.000 đồng; giá trị nhà ở (02 nhà ở, mái che) bằng 531.116.320 đồng; cây trồng bằng 45.000.000 đồng. Phần đất này ông Lê Văn S yêu cầu nhận nhà và đất và giao lại cho bà Trần Thị S2 30% giá trị đất và 50% giá trị nhà (phần đất này gắn liền với phần đất 100.850 m²). Bà Trần Thị S2 yêu cầu nhận nhà và đất, hoàn lại cho ông Lê Văn S ½ giá trị. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Lê Văn S yêu cầu được chia và giao cho ông Lê Văn Sinh P đất làm đường cống xô vuông tôm; giao phần đất còn lại có 02 căn nhà cho bà Trần Thị S2, bà Trần Thị S2 phải trả lại thành quả lao động cho ông.

- Phần đất thứ ba có diện tích 10.308,4m² thuộc thửa đất số 31, 37, 40, 43 tờ bản đồ số 9 (*bản đồ địa chính chỉnh lý năm 2012*) là diện tích phần đất đã được thanh lý với Lâm Ngư T5, do bà Trần Thị S2 đứng tên đại diện cho hộ gia đình, chờ xét cấp quyền sử dụng theo chủ trương của Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh C. Phần đất này có diện tích nằm trong diện tích lộ giới là 2.607,6m², phần diện tích còn lại là 7.700,8m² được thẩm định giá trị đất bằng 9.904.387.200 đồng; giá trị cây trồng bằng 13.216.000 đồng; giá trị nhà bằng và công trình khác bằng 460.310.750 đồng. Phần đất này ông Lê Văn S yêu cầu nhận đất và trả lại 50% giá trị đầu tư cho bà Trần Thị S2. Bà Trần Thị S2 yêu cầu được nhận 50% giá trị đất và giá trị đầu tư.

- Phần đất thứ tư có diện tích 1.197,6m² thuộc thửa 198 tờ bản đồ số 30, tọa lạc tại Khóm C, thị trấn R, huyện N, tỉnh Cà Mau. Đất này chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Lê Văn S yêu cầu được nhận hết phần đất và trả ½ giá trị về thành quả lao động cho bà Trần Thị S2. Còn bà Trần Thị S2 yêu cầu được nhận hết phần đất này với lý do phần đất này được Ban Q công nhận cho riêng cho bà Trần Thị S2 theo giấy xác nhận ngày 09/12/2020. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Trần Thị S2 rút lại yêu cầu, không yêu cầu chia phần đất nêu trên và ông Lê Văn S cũng đồng ý.

- Phần đất thứ năm là đất nuôi trồng thủy sản 13.087,2m² (thửa 59 tờ bản đồ 09, bản đồ địa chính chỉnh lý năm 2011) do ông Lê Văn C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 160807, cấp ngày 04 tháng 5 năm 2021. Phần đất này vào năm 2010 Nhà nước xây dựng đường H cắt ngang phần đất. Ngày 14/10/2015 Ủy ban huyện N cấp giấy chứng nhận cho hộ gia bà Trần Thị S2 32.856m². Ông Lê Văn S và bà Trần Thị S2 đã chuyển nhượng một phần để lấy tiền cho mỗi người con 1.000.000.000 đồng. Phần đất còn lại có diện tích

10.308,4m² được cho ông Lê Văn C. Phần đất này ông Lê Văn S yêu cầu chia đôi. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Lê Văn S rút lại phần yêu cầu chia phần đất diện tích 13.701,8m² do ông Lê Văn C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bà Trần Thị S2 đồng ý việc rút yêu cầu chia đất của ông Lê Văn S.

- Anh, chị Lê Tiết H, Lê Tiết N, Lê Tiết T, Lê Văn C, Lê Văn G, Lê Văn T2 cùng trình bày: Các anh chị là con ruột của ông Lê Văn S và bà Trần Thị S2. Trước đây ông Lê Văn S và bà Trần Thị S2 đã chia tài sản cho 05 người con, mỗi người 01 tỷ đồng. Nay ông Lê Văn S và bà Trần Thị S2 yêu cầu chia tài sản chung, các anh chị không có yêu cầu gì.

- Ý kiến của Ban Q (nay là Ban Q) thực hiện giao khoán cho các hộ dân từ năm 1999 theo Nghị định số 01/1995, trước năm 1995 thì Nhà nước chưa có chính sách giao khoán rừng và đất rừng, hộ dân tự bao chiếm canh tác, sản xuất. Do đó nguồn gốc thửa đất cho ông Lê Văn S đứng tên giao khoán trước năm 1995 đơn vị không rõ hộ nào sản xuất, canh tác. Ban Q giao khoán đất với ông Lê Văn Sinh T6 năm 1999 đối với thửa số 20 khoảng 69 tiểu khu A diện tích 11 ha tại khóm C, thị trấn R, huyện N, tỉnh Cà Mau. Ông Lê Văn S đại diện hộ gia đình nhận giao khoán và đứng tên trong hợp đồng giao khoán, thời gian giao khoán từ năm 1999 đến năm 2019. Tuy nhiên năm 2015 Nhà nước có chủ trương thực hiện giao khoán rừng và đất rừng sản xuất theo Nghị định số 135/2005/NĐ-CP thay cho Nghị định 01/1995 (đổi sổ xanh). Trong quá trình thực hiện đổi sổ, ông Lê Văn S vẫn đại diện hộ gia đình đứng tên giao khoán, thời gian tái hợp đồng giao khoán từ năm 2015 đến năm 2035, diện tích phần đất là 99.842m². Đối với phần đất đã giao khoán theo quy định không được tách thửa.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 101/2024/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hiển đã quyết định:

1. Chấp nhận cho ông Lê Văn S được ly hôn với bà Trần Thị S2.
2. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Trần Thị S2.

- Giao cho ông Lê Văn S: Phần đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản thuộc thửa số 23 - 26 (20) khoảnh 69, tiểu khu A tọa lạc tại: Khóm C, thị trấn R, huyện N, tỉnh Cà Mau. Diện tích đo đạc thực tế là 100.850,8m². Ông Lê Văn S phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Trần Thị S2 số tiền thành quả lao động là 249.600.000 đồng.

(Theo bản trích đo hiện trạng ngày 08/10/2019 của Trung tâm kỹ thuật - Công nghệ - Quan trắc - Tài nguyên và môi trường tỉnh C).

- Giao toàn bộ 02 căn nhà, đất cho bà Trần Thị S2 tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất thửa số 3 có diện tích 3,656,8m², vị trí: M6, M6A = 29,48 m; M6a, M2a = 83,57 m; M2a, M3 = 3,07m; M3, M4 = 35,45m; M4,M5 = 18,32 m; M5,M6 = 94,12 m, tọa lạc tại Khóm C, thị trấn R, huyện N, tỉnh Cà Mau. Bà Trần Thị S2 phải có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn S giá trị căn nhà (có máy che) số tiền 64.681,32.000 đồng.

(Theo bản trích đo hiện trạng ngày 28/7/2022, đo đạc bổ sung ngày 26/9/2024 của Trung tâm kỹ thuật - Công nghệ - Quan trắc - Tài nguyên và môi trường tỉnh C).

- Giao cho ông Lê Văn Sinh P đất đường nước xỏ vuông và 01 cái cống tại thửa số 2 có diện tích $2081,1m^2$, vị trí: M1, M2 = 69,02 m; M2, M2a = 69,82 m; M2a, M6a = 83, 57m; M1, M6a = 35,02m, tọa lạc tại Khóm C, thị trấn R, huyện N, tỉnh Cà Mau.

(Theo bản trích đo hiện trạng ngày 28/7/2022, đo đạc bổ sung ngày 26/9/2024 của Trung tâm kỹ thuật - Công nghệ - Quan trắc - Tài nguyên và môi trường tỉnh C).

- Giao cho ông Lê Văn Sinh P nhà, đất diện tích $10.308,4m^2$, tọa lạc tại Khóm C, thị trấn R, huyện N, tỉnh Cà Mau. Vị trí: M1, M2 = 32,31m; M2, M3 = 35,87m; M3, M4 = 135,92m; M4, M5 = 58,80m; M5, M6 = 28,96m; M6, M7 = 58,8m; M7, M1 = 177,17m. Ông Lê Văn S phải có nghĩa vụ trả lại $\frac{1}{2}$ giá trị thành quả lao động cho bà Trần Thị S2 số tiền là 6.608.000 đồng.

(Theo bản trích đo hiện trạng ngày 16/8/2023 của Công ty TNHH P1).

3. Đình chỉ xét xử đối với bà Trần Thị S2 về việc yêu cầu ông Lê Văn S chia phần đất có diện tích ngang 36 mét và chiều dài 36 mét có diện tích tứ cận phía đông giáp phần đất ông Huỳnh Văn K1, phía nam giáp lộ xi măng, phía tây giáp bà X và phía bắc giáp ông Huỳnh Văn K1. Phần đất này tọa lạc tại Khóm C, thị trấn R, huyện N, tỉnh Cà Mau. Bà Trần Thị S2 có quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định của pháp luật.

4. Đình chỉ xét xử đối với ông Lê Văn S về việc yêu cầu bà Trần Thị S2 chia phần đất phần đất tại thửa số 229, tờ bản đồ số 9 diện tích $13701,8m^2$ do ông Lê Văn C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 160807, cấp ngày 04 tháng 5 năm 2021. Ông Lê Văn S có quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Ông Lê Văn S và bà Trần Thị S2 có quyền liên hệ với Cơ quan chức năng để thực hiện việc kê khai, đăng ký làm giấy tờ đất đúng theo quy định của pháp luật.

5. Đối với tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản: Ông Lê Văn S phải chịu toàn bộ (ông Lê Văn S đã nộp xong). Buộc ông Lê Văn S trả cho bà Trần Thị S2 số tiền chi phí đo đạc, thẩm định là 57.966.840 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 08/10/2024, bà Trần Thị S2 kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm về phần chia tài sản chung và yêu cầu được nhận phần đất rừng nhận khoán diện tích $100.850,8m^2$ bà sẽ hoàn trả 50% giá trị đầu tư, thành quả lao động cho ông Lê Văn S bằng 1,5 tỷ đồng; việc tách thửa đất $5.737,9m^2$ ra khỏi diện tích đất giao khoán là không phù hợp, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn; phần đất $10.308,4m^2$ đã được thanh lý hợp đồng với Lâm Ngư T5 và phần đất này đủ điều kiện để được cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phần đất có giá trị 9.904.387.200 đồng, phần đất được giao cho ông Lê Văn S nhưng ông Lê Văn S chỉ trả thành quả lao động cho bà 6.608.000 đồng nên bà không chấp nhận mà yêu cầu được nhận ½ giá trị đất bằng 4.952.193.600 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trần Thị S2 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Cà Mau xác định: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Về nội dung, do cấp sơ thẩm thu thập tài liệu, chứng cứ chưa đầy đủ và có vi phạm về tố tụng đối với người tiến hành tố tụng là Kiểm sát viên nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, hủy toàn bộ bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 101/2024/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hiển, giao hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Xét kháng cáo của bà Trần Thị S2 được thực hiện trong hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét về quan hệ pháp luật thì ông Lê Văn S xin ly hôn bà Trần Thị S2 và bà Trần Thị S2 có yêu cầu chia tài sản chung. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật về tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung là có căn cứ pháp luật.

[3] Xét về mặt tố tụng và việc xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ cho thấy:

Việc tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung giữa ông Lê Văn S, bà Trần Thị S2 đã được Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hiển thụ lý và xét xử sơ thẩm lần thứ nhất tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 05/2021/HNGĐ-ST ngày 18/01/2021. Kết quả xét xử sơ thẩm có kháng cáo của các bên đương sự và Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau đã xét xử phúc thẩm tại Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số: 13/2021/HNGĐ-PT ngày 20/4/2021. Kết quả xét xử phúc thẩm đã hủy toàn bộ Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 05/2021/HNGĐ-ST ngày 18/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hiển, giao hồ sơ vụ án về cấp sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục chung. Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hiển đã thụ lý lại vụ án và thực hiện các giai đoạn tố tụng có sai sót về việc xác định tư cách người tham mà sai sót này đã được nêu ra ở bản án phúc thẩm, đến khi xét xử sơ thẩm mới được điều chỉnh. Bên cạnh đó, việc đưa người tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhiều trường hợp chưa đúng. Vụ án được xét xử sơ thẩm (lần thứ hai) tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 101/2024/HNGĐ-ST ngày 27/9/2024. Việc thụ lý và xét xử sơ thẩm lần thứ hai của Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm tố tụng về người tiến hành tố tụng là Kiểm sát viên do cả hai lần xét xử sơ thẩm đều do một Kiểm sát viên tham gia với tư cách đại diện Viện kiểm sát nên đã vi phạm quy định tại Điều 60 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ chưa được Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện đầy đủ dẫn đến việc phân chia tài sản chưa phù hợp và chưa đảm bảo về căn cứ pháp luật. Trong đó, phần tài sản có tranh chấp là phần đất nhận khoán 100.850,8m² thể hiện tại Hợp đồng giao khoán là thửa đất số 20 nhưng theo hồ sơ đo đạc có thể hiện phần đất gồm 02 thửa 23 và 26 tờ bản đồ số 9. Theo ý kiến của Ban Q thì đất giao khoán không được tách thửa nhưng qua chứng cứ trên cần phải được làm rõ phần đất khoán có bao nhiêu thửa đất để làm căn cứ xem xét cho việc giao đất nhận khoán. Ngoài ra, theo kết quả thẩm định giá thì chỉ thẩm định giá đối với cây trồng trên đất nhận khoán (cây đước) còn các kết quả đầu tư, thành quả lao động khác chưa được xem xét, thẩm định để làm căn cứ khi phân chia công sức đầu tư, thành quả lao động cho các bên đương sự. Đối với phần đất 10.308,4m² thuộc thửa đất số 31, 37, 40, 43 tờ bản đồ số 9 là phần đất không còn thuộc diện đất giao khoán mà thuộc diện đất được Ủy ban nhân dân tỉnh C thu hồi tại Quyết định số 106/QĐ-CTUB ngày 30/6/2014 để giao cho Ủy ban nhân dân thị trấn R quản lý để thực hiện việc xem xét cấp quyền sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân theo chủ trương chung của Nhà nước. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ các căn cứ pháp lý, thủ tục hồ sơ xin cấp quyền sử dụng cũng như ý kiến của cơ quan được giao quản lý đất đai...để có cơ sở xác định diện tích phần đất trên có thuộc diện được xem xét cấp quyền sử dụng hay không hay không được xem xét cấp quyền sử dụng đất; phù hợp hay không phù hợp với quy hoạch để từ đó làm căn cứ cho việc phân chia diện tích đất, giá trị đất hay chỉ được chia công sức đầu tư, thành quả lao động. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ dựa vào phần đất chưa được xét cấp quyền sử dụng để chia toàn bộ diện tích đất cho ông Lê Văn S với giá trị đất đã thẩm định là 9.904.387.200 đồng còn bà Trần Thị S2 chỉ được hưởng 50% giá trị đầu tư bằng 6.608.000 đồng là chưa phù hợp và không đảm bảo về căn cứ pháp luật.

Ngoài ra, không thể hiện được tài liệu về bản trích đo hiện trạng bổ sung ngày 26/9/2024 làm cơ sở cho việc phân chi phần đất 5.737,9m² tại thửa số 3, 4 tờ bản đồ số 23 (chỉnh lý năm 2011). Từ đó không thể xác định được vị trí các phần đất, diện tích đất sau khi được phân chia.

[4] Từ những căn cứ trên cho thấy Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh, thu thập đầy đủ tài liệu chứng cứ và vi phạm tố tụng về người tiến hành tố tụng. Những thiếu sót trên cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên cần thiết hủy toàn bộ bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 101/2024/HNGĐ-ST ngày 27/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hiến, giao hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo trình tự, thủ tục sơ thẩm. Do hủy án sơ thẩm nên không xem xét kháng cáo của bà Trần Thị S2.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được công nhận.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng do các đương sự dự nộp được giữ lại để tiếp tục giải quyết vụ án. Án phí dân sự phúc thẩm bà Trần Thị S2 không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Hủy bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 101/2024/HNGĐ-ST ngày 27/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hiến, tỉnh Cà Mau.

- Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hiến để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

- Bà Trần Thị S2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hiến;
- Chi Cục THADS huyện Ngọc Hiến;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT (TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC
THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Nguyễn Thế Phương